

GIẢI SBT TIẾNG ANH LỚP 6 MỚI THEO TỪNG UNIT

UNIT 2: MY HOME

A. Phonetics trang 10 SBT Tiếng Anh 6 mới Unit 2

1. Match the words with the appropriate sound / s/, /z/ or/ xz/. Say the words aloud.

[Nối các từ với âm thích hợp /s/, /z/, hay /xz/. Đọc to những từ này lên.]

Đáp án:

1. /z/ 2. /s/ 3. /z/ 4. /s/ 5. /z/ 6. /xz/

2. In each column write three words with the final s/ es pronounced /s/, /z/ or /xz/.

[Trong mỗi cột viết 3 từ với âm cuối s/ es được phát âm là /s/, /z/ hay /xz/]

Đáp án:

- /s/: cups, books, cats

- /z/: rulers, tables, chairs

- /xz/: dishes, boxes, matches

Vocabulary and Grammar - trang 10 Unit 2 Sách Bài Tập (SBT) tiếng Anh lớp 6 mới

Tổng hợp bài tập Vocabulary & Grammar có đáp án.

B. Vocabulary & Grammar trang 10 - 11 SBT tiếng Anh 6 mới Unit 2

1. Fill each blank with a suitable word. The first letter of the word is given.

[Điền vào chỗ trống với một từ thích hợp. Ký tự đầu tiên đã được cho sẵn]

1. I live in a **t** house in Ho Chi Minh City.\
2. K'nia lives with her family in a **s** house in Tay Nguyen.
3. Last year Lan lived with her family in a big **c**__house in Hung Yen.
4. My family lives in an **a** in Nguyen Chi Thanh Street.
5. I want to live in a **v** with a big garden.

Đáp án:

1. town

Tôi sống trong một ngôi nhà thành thị ở thành phố Hồ Chí Minh.

2. stilt

K'nia sống cùng với gia đình trong một ngôi nhà sàn ở Tây Nguyên.

3. country

Năm ngoái Lan sống cùng với gia đình trong một ngôi nhà nông thôn lớn ở Hung Yen.

4. apartment

Gia đình của tôi sống trong một căn hộ ở đường Nguyễn Chí Thanh.

5. villa

Tôi muốn sống trong một căn biệt thự với một khu vườn lớn.

2. Find eight words related to the topic "My home" in the word search puzzle. The words can run up, down, across or diagonally.

[Tìm 8 từ liên quan đến chủ đề "My home" trong câu đố tìm từ. Những từ này có thể kéo lên, kéo xuống, gạch ngang hay đi chéo]

Đáp án:

1. bathroom [phòng tắm]

2. hall [hành lang]

3. attic [gác mái]

4. cupboard [tủ chén]

5. bedroom [phòng ngủ]

6. kitchen [nhà bếp]

7. poster [tờ quảng cáo]

8. pillow [gối]

3. Find which word does not belong in each group. Then read the words aloud.

[Tìm từ nào không thuộc về nhóm từ. Sau đó đọc những từ này to lên]

1. A. sofa [ghế sô-pha] B. chair [ghế] C. toilet [nhà vệ sinh] D. table [cái bàn]
2. A. cooker [cái bếp] B. desk [bàn có ngăn kéo] C. dishwasher [máy rửa chén] D. fridge [tủ lạnh]
3. A. bed [giường] B. lamp [đèn bàn] C. fan [quạt điện] D. villa [biệt thự]
4. A. aunt [cô/ dì] B. uncle [chú/ bác] C. grandmother [bà] D. teacher [giáo viên]
5. A. cousin [anh/ em họ] B. mother [mẹ] C. father [bố/ cha] D. brother [anh/ em trai]

Đáp án:

1. C 2. B 3. D 4. D 5. A

4. Look at the living room below. Complete the passage, using is/ are/ isn't/ aren't.

[Nhìn vào phòng khách bên dưới. Hoàn thành bài đọc, sử dụng is/ are/ isn't/ aren't]

Đáp án:

1. is 2. are 3. isn't 4. are

5. is 6. aren't 7. is

Bài dịch:

Phòng khách trong nhà tôi lớn. Có một cái bàn và ghế sô-pha dài. Cũng có hai ghế bành. Không có đèn trần nhưng có hai đèn đứng. Căn phòng thì mát vào mùa hè vì

có quạt trần. Không có nhiều bức tranh trên tường; chỉ có một bức tranh to. cái tôi thích nhất trong căn phòng này là chiếc cửa sổ to.

5. Look at the picture. Fill each blank in the following conversation with a suitable preposition of place from the box.

[Nhìn vào tranh. Điền vào mỗi chỗ trống trong đoạn đối thoại sau với một từ phù hợp chỉ địa điểm trong khung]

in [trong] **on** [trên] **behind** [phía sau] **in front of** [phía trước]

between [giữa] **next to** [bên cạnh] **under** [ở dưới]

Đáp án:

1. under

2. in

3. on

4. next to

5. between

Bài dịch:

Mi và bố mẹ đang ở trong phòng khách.

Mẹ: Con có biết con mèo của mình ở đâu không?

Mi: Con nghĩ nó ở dưới bàn ăn trong bếp ạ.

Mẹ: Con có nhìn sách quyền sách của mẹ ở đâu không?

Mi: Dạ, mẹ. Nó ở trên bàn. Con thấy nó sáng nay.

Mẹ: Cảm ơn con.Ồ, mẹ phải tìm mũ của mẹ.

Mẹ đi vào nhà bếp

Mẹ: Nó đây rồi. Nó bên cạnh quyển sách của con. Con có cần quyển sách bây giờ không?

Mi: Có thưa mẹ. Cảm ơn mẹ ạ.

Bố (từ phòng khách đi xuống): Vợ à, em có thấy mắt kính để đọc sách của anh trên bàn ăn không?

Mẹ: Có, chồng. Chúng ở giữa sách của Mi và chiếc bình.

C. Speaking trang 12 SBT tiếng Anh 6 mới Unit 3

Tổng hợp bài tập Speaking unit 2 có đáp án.

SPEAKING

1. Choose A-E to complete the following online conversation between Mi and Nick. Practise the conversation.

[Chọn A – E để hoàn thành đoạn đối thoại trực tuyến giữa Mi và Nick. Thực hành đoạn đối thoại]

Nick: Mi, are you in your room?

[Mi, bạn có trong phòng không?]



Mi: (1)_____.

Nick: I can see some posters on the wall. Do you like posters?

[Mình có thể thấy một vài bức quảng cáo trên tường. Bạn có thích những bức ảnh quảng cáo không?]

Mi: (2)_____.

Nick: Yes, I do. But my parents don't like them. Is there a TV in your room?

[Có, mình có. Nhưng bố mẹ mình không thích chúng. Trong phòng bạn có tivi không?]

Mi: (3)_____.

Nick: Me too. We usually watch TV together in the living room. I can't see the bed. Is there a bed in your room?

[Mình cũng vậy. Tớ và gia đình thường xem tivi trong phòng khách. Mình không thể nhìn thấy chiếc giường. Trong phòng bạn có giường không?]

Mi: (4)_____.

Nick: Yes. It's also next to my bed. Do you like your room?

[Có. Nó cũng bên cạnh giường của mình. Bạn có thích căn phòng của b không?]

Mi: (5)_____.

A.Yes. I love it, Nick. It's very comfortable.

[Có mình thích nó, Nick à. Nó rất thoải mái.]

B. No, there isn't. I only watch TV in the living room.

[Không, không có. Mình chỉ xem tivi trong phòng khách.]

C. Yes, I am. It's a small room.

[Có, mình có. Nó là một căn phòng nhỏ.]

D. Yes, of course. My bed is next to a wardrobe. Do you have a wardrobe in your room?

[Có, dĩ nhiên rồi. Giường của mình ngay cạnh tủ quần áo. Bạn có tủ quần áo trong phòng của bạn không?]

E. Yes, very much. Do you like posters?

[Có, nhiều lắm. Bạn có thích những tờ quảng cáo không?]

Đáp án:

1.C 2. E 3. B 4. D 5. A

D. Reading trang 12 - 13 - 14 SBT tiếng Anh 6 mới Unit 2

1. Fill each blank in the following passage with a suitable word from the box. Điền vào mỗi chỗ trống trong bài đọc sau với một từ thích hợp trong khung.

Đáp án

1. are; 2. near; 3. on; 4.schoolbag; 5.next; 6. untidy; 7.not; 8.his;

Bài dịch

Phòng của An to nhưng bừa bộn. Có quần áo trên sàn nhà. Có một chiếc bàn học to gần cửa sổ, và có những chiếc tô và đĩa bẩn trên đó. Bạn ấy thường đặt cặp sách dưới bàn học. Giường của bạn ấy bên cạnh chiếc bàn học, và nó cũng không gọn gàng. Có một chiếc mũ lưỡi trai, một vài đĩa CD và sách trên giường. Mẹ của An không hài lòng về việc này và bây giờ An đang dọn dẹp phòng của mình.

2. Choose the correct word A, B or C to fill each blank in the following conversation. Chọn từ đúng A, B hay C để điền vào mỗi chỗ trống trong đoạn đối thoại sau.

Đáp án

1. B; 2. B; 3. C; 4. A; 5. C; 6. B;

Bài dịch

Mẹ: Tháng tới chúng ta sẽ chuyển đến một căn hộ mới. Con có muốn một chiếc giường mới không?

Mi: Không, con không muốn ạ. Con thích chiếc giường cũ. Nó rất thoải mái. Nhưng con có thể mua một tờ lịch mới được không ạ?

Mẹ: Con đã có 3 tờ quảng cáo rồi mà. Con có thể đặt chúng lên tường trong phòng mới của con.

Mi: Dạ, mẹ. Con muốn có một bức ảnh gia đình để lên bàn học ạ. Bây giờ chỉ có mỗi chiếc đèn bàn trên đây.

Mẹ: Ý kiến hay đó con.Ồ, con muốn đặt bàn học ở đâu?



Mi: Bên cạnh giường của con ạ. Mẹ, con cũng muốn có một cái cây nhỏ trong phòng.

Mẹ: Được thôi. Nó có thể đặt giữa giá sách và bàn học.

3. Read the e-mails from Vy and Tom and do the exercises. Đọc thư điện tử từ Vy và Tom và làm bài tập.

a. Decide which of the rooms below is Vy's bedroom and which is Tom's bedroom. Quyết định phòng nào bên dưới là phòng ngủ của Vy và phòng ngủ nào của Tom.

Từ: vy@fastmail.com

Đến: tom@quickmail.com

Chủ đề: Phòng ngủ của tôi

Chào Tom,

Bạn khỏe không? Bây giờ mình sẽ kể cho bạn nghe về phòng ngủ của mình.

Phòng ngủ của mình nhỏ. Mình có 1 chiếc giường, một chiếc tủ quần áo, một cái bàn và một chiếc đèn bàn. Mình thích âm nhạc, và vậy mình đặt những tờ quảng cáo của các ca sĩ nổi tiếng trên tường. Mình thường làm bài tập về nhà trên bàn học trước chiếc cửa sổ to. Phòng của mình là căn phòng mình yêu thích trong nhà. Nó rất thoải mái.

Căn phòng yêu thích của bạn là phòng nào hả Tom?

Viết cho mình sớm nhé.

Chúc bạn những điều tốt đẹp nhất



Vy

Từ: tom@quickmail.com

Đến: vy@fastmail.com

Chủ đề: phản hồi lại chủ đề Căn phòng ngủ của tôi.

Chào Vy,

Rất vui khi nhận được thư điện tử của bạn. Căn phòng trong nhà mà mình thích nhất cũng là phòng ngủ.

Nó to với một chiếc giường, một chiếc tủ quần áo, một cái ghế, một cái bàn học và một chiếc đèn bàn. Mình không có ảnh quảng cáo nào cả, nhưng có một bức tranh gia đình trên tường. Bàn học của mình cạnh giường.Ồ, phòng mình cũng có một kệ sách và một chiếc cửa sổ to. Mình yêu căn phòng của mình. Nó rất ấm áp.

Trường mới của bạn có tuyệt không? Lần sau kể cho mình nghe nhé!

Chúc bạn luôn vui

Tom

Đáp án

Vy's bedroom: C | Tom's bedroom: A

b. Read the e-mails again. Answer the questions. Đọc lại những bức thư điện tử và trả lời câu hỏi

Đáp án:

1. It's big.
2. a bed, a wardrobe, three posters, a chair, a table and a lamp
3. a bed, a wardrobe, a picture, a chair, a desk, a lamp and a bookshelf
4. Yes, she does. Because it's comfortable.
5. Yes, he does. Because it's cozy.

E. Writing trang 15 SBT tiếng Anh 6 mới Unit 2

1. Complete each sentence so it means the same as the sentence above. Hoàn thành mỗi câu để nó có nghĩa giống như câu đã cho ở trên.

Đáp án

1. There isn't a bookshelf in my bedroom.
2. There is a sink, a fridge, a cooker and a cupboard in our kitchen.
3. The book is under the notebook.
4. The microwave is behind the dog.
5. I like the living room best in the house.

2. Draw your bedroom or your favourite room in the space. Then write an e-mail to a friend, describing the room. You can use the e-mails in the Reading part as examples. Vẽ phòng ngủ của em hay căn phòng mà em yêu thích vào chỗ trống. Sau đó viết một thư điện



tử cho một người bạn, mô tả căn phòng đó. Em có thể sử dụng những thư điện tử trong phần Reading như là ví dụ.

Mời bạn đọc tham khảo thêm tài liệu Tiếng Anh [lớp 6](#) tại đây:

Bài tập Tiếng Anh lớp 6 theo từng Unit:

<https://vndoc.com/tai-lieu-tieng-anh-lop-6>

Bài tập Tiếng Anh lớp 6 nâng cao:

<https://vndoc.com/tieng-anh-pho-thong-lop-6>

Bài tập trắc nghiệm trực tuyến Tiếng Anh lớp 6:

<https://vndoc.com/test/mon-tieng-anh-lop-6>

